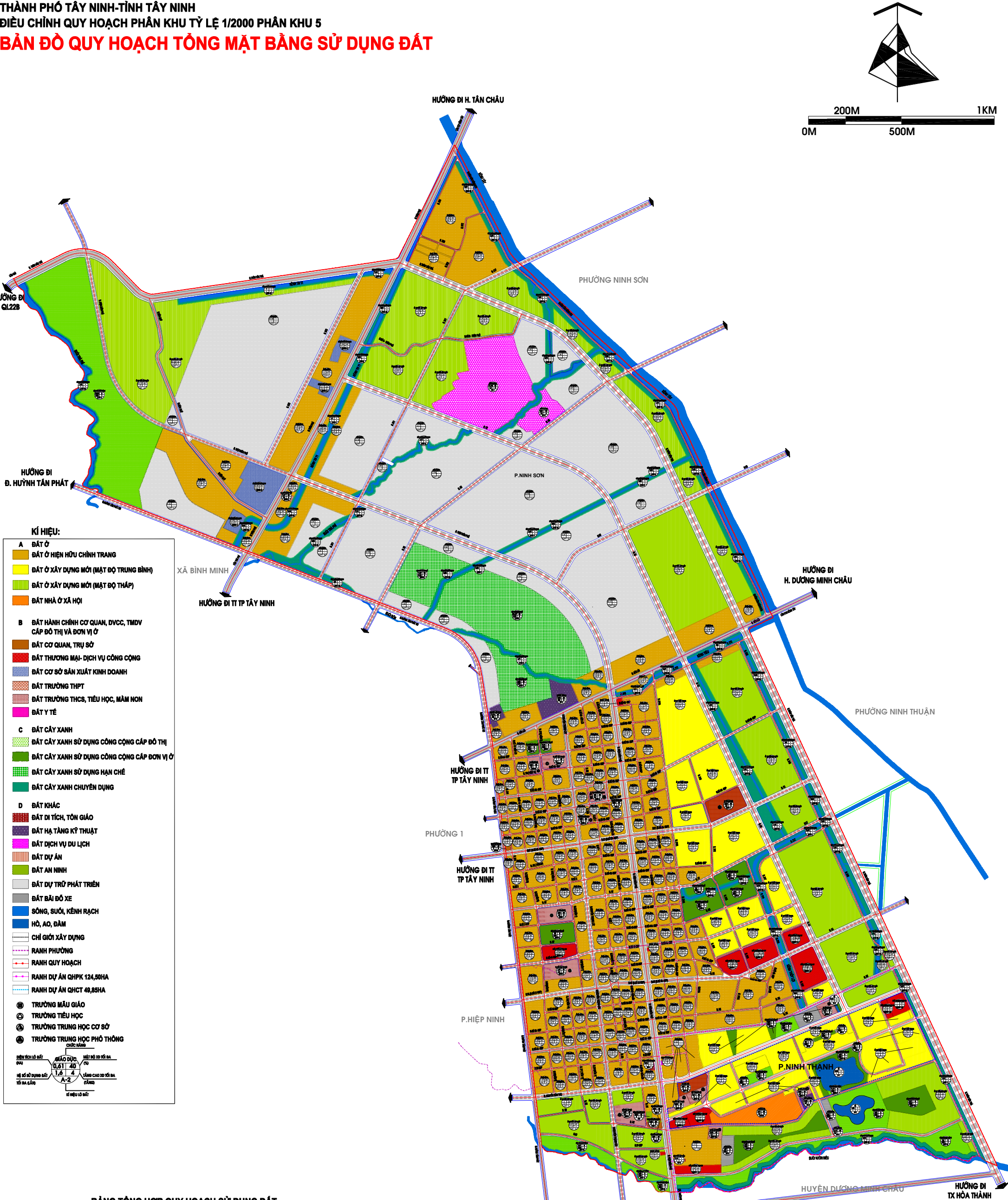


THÀNH PHỐ TÂY NINH-TỈNH TÂY NINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHẦN KHU TỶ LỆ 1/2000 PHẦN KHU 5

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Mật độ XD		Tầng cao		HSSDD (tỉ ha)
			Ha	%	m ² /người	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
	Dân số (người)		54.500							
1	Đất nhóm nhà ở		460,07	40,48	84,42					
1.1	Đất ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang	OCT	213,90	18,82	60	80	1	6	4,80	
1.2	Đất ở xây dựng mới		241,26	21,23						
-	Đất ở xây dựng mới- Mật độ trung bình	QTK	69,69	6,13	50	90	2	6	5,40	
-	Đất ở xây dựng mới- Mật độ thấp	QBT	171,57	15,10	30	80	1	4	3,20	
1.3	Đất nhà ở xã hội	NOXH	4,91	0,43	-	52	-	5	2,60	
2	Đất cơ quan, trụ sở cấp đơn vị ở	CQ	0,36	0,03	40	60	1	5	3,00	
3	Đất thương mại dịch vụ	TMDV	12,62	1,11	30	44,53	2	15	6,68	
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SNKD	7,18	0,63	30	60	1	6	3,60	
5	Đất giáo dục		13,94	1,22						
5.1	Đất trường trung học phổ thông	GD1	3,45	0,30	30	40	1	5	2,00	
5.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	GD2	10,49	0,92	30	60	1	5	2,40	
6	Đất y tế cấp đơn vị ở	YT	0,07	0,01	30	40	1	5	2,00	
7	Đất cây xanh		148,54	12,81						
7.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	CX1	46,43	4,09	8,52	0	5	0	1	0,05
7.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	CX2	17,16	1,51	3,15	0	5	0	1	0,05
7.3	Đất cây xanh chuyên dụng	CX3	42,81	3,77	-	-	-	-	-	-
7.4	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	CX4	39,14	3,44	0	25	1	3	0,75	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT	3,77	0,33	30	40	1	2	0,80	
9	Đất dự trữ phát triển	DTPT	225,95	19,88						
10	Đất an ninh	AN	0,22	0,02	30	40	1	5	2,0	
11	Đất dịch vụ du lịch	DL	19,97	1,76	5	25	1	6	1,50	
12	Đất di tích, tôn giáo	TG	0,24	0,02	-	-	-	-	-	-
13	Đất bãi đỗ xe	BX	3,20	0,28	-	5	-	1	0,05	
14	Sông, suối, kênh, rạch	H	30,44	2,68	-	-	-	-	-	-
15	Hồ, ao, đầm		5,33	0,47	-	-	-	-	-	-
16	Đất giao thông		207,40	18,27						
	Tổng cộng		1.136,30	100,00						